

VIỆT NAM TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1946 – 1950)

Ở Nam Bộ, trong năm 1948 Pháp đã xây dựng được 2.000 tháp canh. Trên các tuyến đường giao thông quan trọng, cứ từ 1- 2 khi lại có 1 tháp canh.

Ở Bắc Bộ, Pháp xây dựng các cứ điểm nhỏ, với số quân đông hơn trước. Mật độ các cứ điểm cũng tăng lên. Ở Cao - Bắc - Lạng, đầu năm 1948 có 68 vị trí, đến giữa năm đã tăng lên 79 vị trí với số quân chiếm đóng từ 2.500 lên 6.900 tên. Ở vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Pháp cho xây dựng thêm 100 cứ điểm. Ở Liên khu III, Pháp cũng cho xây dựng thêm 53 cứ điểm, số quân chiếm đóng từ 12.000 lên 25.000 tên. Thực dân Pháp còn tăng cường tuyển tính người Việt Nam vào các đội hương dũng (có nơi gọi là lính đồng, thân binh, bảo an binh...) làm nhiệm vụ canh gác, tuần phòng tại các làng xã. Mỗi khi kiểm soát được vùng nào là quân Pháp tiến hành ngay việc bắt tính để tổ chức việc canh gác, dò xét, tuần tra giữ làng xã. Trên thực tế thực dân Pháp và chính quyền bù nhìn tay sai không đạt được kết quả mong muốn trong việc xây dựng lực lượng hương dũng, do ta tổ chức tốt việc tuyên truyền, vận động thanh niên bỏ trốn. Vì vậy, số hương dũng mỗi tổng chỉ có từ 10 đến 15 người; đa

số tử tháidộ lừng chừng, chỉ trừ một số ít là hung hăng chống phá cách mạng. Song song với việc đẩy mạnh chính sách "Dùng người Việt đánh người Việt", thực dân Pháp tăng cường các hoạt động cướp bóc, vơ vét, thực hiện chính sách lấy chiến tranh nuôi chiến tranh".

Ở miền Tây và các tỉnh miền Đông Nam Bộ, quân Pháp cho lính đi gặt lúa của dân, tổ chức thu mua thóc gạo. Ở Trung Bộ, địch làm rất quyết liệt việc tập trung lúa và cướp lúa về đồn.

Bằng cách cướp bóc và tập trung lúa, chúng đã thu được một số lượng lúa khá lớn. Riêng tỉnh Khánh Hoà, năm 1949 chúng lấy 6.000 tấn, năm 1950 chúng cướp 80% mùa màng. Thực dân Pháp đặc biệt chú trọng việc thu thuế. Chúng tiếp tục duy trì chế độ thuế trực thu và thuế gián thu; đồng thời đặt thêm nhiều thứ thuế mới hết sức nặng nề. Ngoài thuế điền thổ là các thứ thuế cư trú, thuế nước, thuế hàng tháng, thuế môn bài, thuế chứng thư, thuế thổ trạch, thuế bưu phí, thuế chợ, thuế sát sinh, thuế xe, thuế xa xỉ, thuế mặt chược, thuế nhà vệ sinh, thuế lấy rác và xử lí đổ rác thải, thuế giữ các súc vật và đồ đạc lưukho...

Do bị khủng bố, bắt bớ, cướp bóc vơ vét, nhìn chung đời sống nhân dân

trong các vùng địch tạm chiếm hết sức khó khăn.

Nếu tính trung bình so với năm 1939, giá sinh hoạt của giới thợ thuyền người Việt Nam cuối năm 1948 đắt hơn 115 lần 1. Đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến các phong trào đấu tranh của nhân dân ta dưới nhiều hình thức phong phú, hoặc đấu tranh công khai, hoặc bí mật cất giấu thóc gạo, tài sản đưa ra vùng tự do ủng hộ kháng chiến, chống lại chính sách thuế khoá, từng bước làm thất bại âm mưu "Dùng người Việt đánh người Việt", "Lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" của thực dân Pháp.

2- Chủ trương và hoạt động đẩy mạnh kháng chiến của ta sau chiến thắng Việt Bắc

Trước âm mưu và hành động mới của thực dân Pháp, ngày 15-1-1948, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị mở rộng nhằm đánh giá tình hình cuộc kháng chiến và đề ra nhiệm vụ cho giai đoạn mới.

a) về chính trị

Đảng và Nhà nước chủ trương tăng cường đoàn kết toàn dân, thực hiện quân, dân nhất trí; chống âm mưu chia rẽ của thực dân Pháp, phá tan

chính quyền bù nhìn và tay sai; củng cố bộ máy Nhà nước theo hướng tập trung, thống nhất để điều hành công cuộc kháng chiến, kiến quốc. Khẩu hiệu lúc này vẫn là Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết.

Trong việc củng cố và mở rộng khối đại đoàn kết dân tộc, điều quan trọng là phải chấn chỉnh mặt trận dân tộc thống nhất. Việt Minh và Liên Việt là hai hình thức mặt trận thu hút được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia, nhưng từ năm 1948 đã xảy ra tình trạng chòng chẹo, không thống nhất hoạt động giữa hai mặt trận. Vì vậy Đảng chủ trương thống nhất Việt Minh và Liên Việt thành một mặt trận duy nhất, trong đó, Liên Việt là hình thức tổ chức Mặt trận và Việt Minh là bộ phận nòng cốt. Trong quá trình thực hiện chủ trương thống nhất Việt Minh và Liên Việt, Trung ương Đảng đã chỉ ra và kịp thời uốn nắn một số khuyết điểm của các địa phương, như có nơi thiên về phát triển Liên Việt, gần như quên củng cố Việt Minh; có nơi lại chú trọng củng cố Việt Minh, không quan tâm phát triển Liên Việt; có nơi không lấy nguyên tắc hành động chung giữa Việt Minh và Liên Việt làm điểm trọng yếu trong việc chuẩn bị thống nhất.

Nhằm tăng cường sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân, các tổ chức quần chúng cũng được kiện toàn và phát triển một bước. Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam đã mở rộng thêm đội ngũ. Những ngành có

ngành chuyên môn và có đội ngũ công đoàn viên đông đảo (Ngành Giáo dục, Ngành Bưu điện...) được tổ chức theo hệ thống dọc từ cơ sở lên đến toàn quốc. Hoạt động công đoàn các cấp được đẩy mạnh, đóng vai trò quan trọng trong việc động viên và tổ chức công nhân thi đua phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, đẩy mạnh sản xuất cải thiện đời sống. Nhờ đó, số lượng đoàn viên trong các tổ chức Công đoàn ngày càng tăng. Tính đến năm 1948, ở vùng tự do, số đoàn viên Công đoàn đã chiếm 49%/ tổng số công nhân. Số công nhân trong vùng địch tạm chiếm gia nhập công đoàn cũng lên tới 37.436 đoàn viên trong tổng số 352.069 công nhân (gần 11%).

Hội Nông dân cứu quốc phát triển nhanh chóng. Đến năm 1948, Hội có hơn 820.000 hội viên. Nhằm đẩy mạnh cuộc vận động và tổ chức nông dân tham gia kháng chiến, Hội nghị cán bộ Nông dân cứu quốc toàn quốc họp tại Việt Bắc (từ 28-11 đến 7-12-1949) đã đề ra nhiệm vụ, phương hướng hoạt động trong thời gian trước mắt là tăng gia sản xuất tự túc, nuôi dưỡng bộ đội, xây dựng hợp tác xã, hoàn thành giảm tô, giảm tức, thanh toán nạn mù chữ. Hội nghị đánh dấu một bước tiến lớn trong lịch sử vận động nông dân ở nước ta.

Công tác vận động và tổ chức phụ nữ được thực hiện theo hướng đơn giản tổ chức và thống nhất lực lượng phụ nữ. Hội Phụ nữ Cứu quốc và

Hội Liên hiệp Phụ nữ được thống nhất thành một tổ chức để làm tốt vai trò giáo dục, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ, thực hiện nam nữ bình đẳng và giải phóng phụ nữ. Đến năm 1948, đoàn thể phụ nữ có 1.210.000 hội viên, chiếm tỉ lệ cao nhất trong các giới. Đáng chú ý là Hội Mẹ chiến sĩ cũng hăng hái tham gia thi đua yêu nước, nhất là trong các phong trào "góp quỹ nuôi quân", chăm sóc thương binh, bệnh binh, may vá quần áo cho bộ đội.

Công tác vận động thanh niên được đặc biệt coi trọng. Từ năm 1947 trở đi, các tổ chức Đoàn Thanh niên Cứu quốc, Liên đoàn Thanh niên Việt Nam, Tổng hội Sinh viên Việt Nam được củng cố và lần lượt mở đại hội. Ngày 7-2-1950, Đại hội đại biểu lần thứ nhất Đoàn Thanh niên Cứu quốc được tổ chức tại Đại Từ (Thái Nguyên). Đại hội đánh dấu bước trưởng thành của phong trào thanh niên cứu quốc Việt Nam. Tiếp theo Đại hội Đoàn Thanh niên cứu quốc, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Liên đoàn Thanh niên Việt Nam cũng được triệu tập. Đại hội tượng trưng cho khối đoàn kết thống nhất của thanh niên Việt Nam, đồng thời đặt cơ sở cho sự thống nhất tư tưởng và hành động trong thanh niên, xác định rõ nhiệm vụ của thanh niên trong giai đoạn phát triển mới của kháng chiến. Đảng Dân chủ và Đảng Xã hội cũng được xác định rõ về tổ chức và phạm vi hoạt động vào các tầng lớp tư sản, trí thức, tiểu tư sản lớp trên. Công tác vận động quần chúng trong vùng địch tạm chiếm,

vùng công giáo và miền núi được đẩy mạnh, góp phần phá tan âm mưu chia rẽ khối đoàn kết dân tộc của kẻ thù.

Việc củng cố và kiện toàn bộ máy chính quyền dân chủ nhân dân được Đảng và Chính phủ quan tâm đặc biệt. Nghị quyết Hội nghị Trung ương mở rộng (15 - 17-1-1948) nhấn mạnh: Cần phải đề cao danh nghĩa và uy tín của Chính phủ Trung ương cũng như Ủy ban kháng chiến hành chính các cấp. Muốn vậy, Chính phủ và Ủy ban kháng chiến hành chính phải chú ý cải thiện đời sống cho dân, phục vụ nhân dân.

Bộ máy hành chính Trung ương không ngừng được củng cố và kiện toàn. Ngay từ năm 1947, một bộ phận nhân sĩ, trí thức, những nhà văn hoá, văn nghệ nổi tiếng xuất sắc được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời tham gia giữ những cương vị chủ chốt trong Chính phủ. Bản quy chế công chức mới cũng được Hội đồng Chính phủ thông qua (27-5-1948) thay chế độ công chức thời thuộc Pháp.

Cuộc kháng chiến ngày càng gay go, giao thông liên lạc giữa Trung ương với các địa phương và giữa các vùng ngày càng khó khăn, trở ngại.

Trong hoàn cảnh ấy, việc kiểm tra các cấp chính quyền thi hành đường lối, chủ trương của Trung ương Đảng và Chính phủ phải được tiến hành

chặt chẽ và thống nhất trong toàn quốc. Vì vậy, ngày 18-12-1949, Chính phủ ra Sắc lệnh số 138/B-SL quy định bãi bỏ Ban Thanh tra đặc biệt và thành lập Ban Thanh tra Chính phủ với nhiệm vụ xem xét việc thi hành chính sách, chủ trương của Chính phủ, thanh tra các uỷ viên Uỷ ban kháng chiến hành chính và viên chức về phương diện liêm khiết, thanh tra sự khiếu nại của dân. Từ đó trở đi, công tác thanh tra được tiến hành thường xuyên, giúp các địa phương thực hiện đúng các đường lối, chủ trương của Đảng và Chính phủ, kịp thời sửa chữa, khắc phục sai lầm, khuyết điểm. Nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngành chuyên môn trong bộ máy Nhà nước, ngày 25-1-1949, Hội đồng Chính phủ quyết định thành lập 4 ban lớn, thực hiện liên thông hoạt động giữa các Bộ. Đó là Ban Quân sự (gồm Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng tư lệnh); Ban Nội chính (gồm Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao); Ban Kinh tế (gồm Bộ Kinh tế, Bộ Tài chính, Bộ Giao thông công chính, Bộ Canh nông, Bộ Lao động); Ban Văn hoá xã hội (gồm Bộ Giáo dục, Bộ Y tế, Bộ Thương binh, Cứu tế). Đây là một giải pháp sáng tạo và cực kì quan trọng, nhằm tạo ra cơ chế vận hành vừa chặt chẽ, vừa linh hoạt, có tác dụng phát huy cao độ hiệu suất công tác của chính quyền kháng chiến.

Cùng với việc củng cố, kiện toàn chính quyền Trung ương, Đảng, Chính phủ cũng đề ra và thực hiện nhiều chủ trương biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực của bộ máy chính quyền các cấp ở địa phương. Trong điều

kiện chiến tranh gây nên sự chia cắt đất nước và các địa phương, Chính phủ sớm quy định quyền hạn của chính quyền các cấp cho phù hợp với tình hình giao thông

liên lạc bị cách trở. Theo tinh thần chỉ đạo của Trung ương, tất cả các Ủy ban kháng chiến hành chính từ cấp xã đến cấp Liên khu đều phải đảm đương trách nhiệm nặng nề là thay mặt Chính phủ lãnh đạo nhân dân tiến hành kháng chiến, kiến quốc trong phạm vi địa phương mình phụ trách; đồng thời phối hợp với các địa phương khác để tiến hành cuộc chiến đấu có hiệu quả nhất. Ngoài những nhiệm vụ chung, Ủy ban kháng chiến hành chính cấp Liên khu còn được trao thêm một số quyền hạn đặc biệt, như quyền thiết quân luật trưng thu, trưng dụng, trưng tập lực lượng vũ trang, thiết lập toà án quân sự, quyền ân xá, ân giảm, quyền quyết định các kế hoạch kháng chiến, huy động lương thực, thực phẩm cho chiến trường trong phạm vi địa phương mình.

Những nghị quyết của Đảng và sắc lệnh, nghị định của Chính phủ, đặc biệt là Sắc lệnh số 254/SL (19-11-1948) quy định chế độ tổ chức chính quyền nhân dân địa phương trong thời kỳ kháng chiến là những cơ sở quan trọng trong việc củng cố, kiện toàn bộ máy chính quyền các cấp. Các cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân phải tạm hoãn trong năm đầu kháng chiến toàn quốc thì đến năm 1948 đã tiến hành trở lại. Cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân khoá II (1948 - 1949) được tiến hành trong khắp

các vùng tự do và nhiều nơi trọng vùng tạm bị địch chiếm. Thành phần công nhân, nông dân tham gia chính quyền được tăng cường. Những đại biểu, những uỷ viên xứng đáng được thay thế những người yếu kém. Các Ngành Công an, Kinh tế, Tư pháp, Giáo dục... được tăng cường cán bộ có năng lực.

Nam Bộ là nơi sớm bước vào cuộc chiến đấu chống chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, nên việc xây dựng chính quyền ở đây gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, trong những năm 1947 - 1948, Chính phủ đã cử nhiều cán bộ vào bổ sung cho Nam Bộ. 1948, lần đầu tiên Nam Bộ tiến hành cuộc bầu cử Hội đồng nhận dân từ cấp xã đến cấp tỉnh.

Từ năm 1950, bộ máy chính quyền dân chủ nhân dân tiếp tục được củng cố và kiện toàn theo hướng thống nhất, tập trung, mạnh mẽ, quyết đoán có khả năng đảm đương được nhiệm vụ điều khiển chiến tranh và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân. Để chỉnh đốn và kiện toàn bộ máy chính quyền, tháng 2- 1950, Hội nghị kháng chiến hành chính được tổ chức, gồm đại biểu ba miền Bắc, Trung, Nam. Bản Quy chế công chức nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được áp dụng theo Sắc lệnh số 76/SL do Chủ tịch Hồ Chí Minh kí ngày 20-5-1950. Đây là một bước tiến khá lớn về công tác hành chính.

Vấn đề đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chính quyền cấp cơ sở được quan tâm đặc biệt. Từ năm 1948, để củng cố và kiện toàn cấp xã, vấn đề đào tạo cán bộ địa phương đã được đặt ra. Nhiều lớp huấn luyện ngắn hạn (8 đến 20 ngày) đã được tổ chức để bồi dưỡng cho cán bộ xã. Cán bộ từ cấp huyện trở lên thì được rèn luyện trong công tác hằng ngày hoặc được bổ túc trong các lớp dài hạn (3 tháng). Từ năm 1949 - 1950, khắp các khu đều mở lớp "bổ túc cấp xã". Các cuộc thi đua "xây dựng xã" được đặc biệt khuyến khích.

Một trong những biện pháp nâng cao hiệu lực của bộ máy chính quyền dân chủ nhân dân trong kháng chiến chống Pháp là tăng cường vai trò của Ngành Tư pháp và Tòa án nhân dân.

Ngày 28-5-1948, Chính phủ ra Sắc lệnh số 11/SL tiếp tục bổ sung các sắc lệnh trước đây, khẳng định thẩm quyền của Tòa án nhân dân. Hệ thống Tòa án nhân dân gồm có Ban Tư pháp xã, Tòa án sơ cấp Tòa án đệ nhị cấp và Tòa án thượng thẩm. Ngoài hệ thống Tòa án nhân dân, Tòa án binh (thành lập ngày 23- 81946) cũng được quy định bổ sung về chức năng và nhiệm vụ.

Ngày 25-4-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí Sắc lệnh số 45/SL thành lập Tòa án binh tối cao để xét xử những quân nhân từ cấp trung đoàn hoặc những quân nhân làm việc ở cơ quan Trung ương phạm pháp.

Hoạt động của hệ thống tư pháp, toà án trong những năm 1948 - 1950 đã góp phần quan trọng trong việc giữ vững trật tự trị an, trấn áp lực lượng phản động, bảo vệ tài sản quốc gia, tính mạng và tài sản nhân dân.

Trong quá trình củng cố, kiện toàn hệ thống chính quyền các cấp, Đảng, Chính phủ và đặc biệt là Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến vấn đề giáo dục, bồi dưỡng nếp sống, đạo đức, nhân cách văn hoá của cán bộ công nhân viên. Coi "cán bộ là cái gốc của mọi công việc", "có cán bộ tốt, việc gì cũng xong", ngay trong lúc chiến tranh diễn ra ác liệt, Chủ tịch Hồ Chí Minh

đã viết một loạt tác phẩm có ý nghĩa lí luận và thực tiễn sâu sắc về công tác cán bộ trong điều kiện của một đảng cầm quyền, như Cán bộ tốt và cán bộ xoàng (6-1947), Thư gửi các nhân viên cơ quan Chính phủ (6-1947), Cán bộ và đời sống mới (7- 1947) và nhất là cuốn Sửa đổi lối làm việc (10-1947). Cuốn sách nêu rõ nhiệm vụ, vai trò, tư cách đạo đức, trách nhiệm và hướng phấn đấu của cán bộ công nhân viên chức Nhà nước trong điều kiện vừa kháng chiến, vừa xây dựng đất nước và xây dựng con người mới. Những điều Hồ Chí Minh nêu trong cuốn sách về lề lối làm việc nói riêng và nhân cách; đạo đức cán bộ công nhân viên nói chung để trở thành nguyên lí trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ

của Nhà nước ta. Những tư tưởng cục bộ, địa phương chủ nghĩa, óc bè phái: quân phiệt, quan liêu, hẹp hòi, ham chuộng hình thức, làm việc lại bàn giấy, vô kỉ luật, ích kỉ... từng bước được khắc phục.

Công tác xây dựng Đảng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc xây dựng và củng cố hậu phương, đẩy mạnh kháng chiến toàn dân, toàn diện. Vì vậy, nhiều biện pháp nhằm nâng cao chất lượng đảng viên, bồi dưỡng năng lực lãnh đạo của cấp uỷ và kiện toàn tổ chức Đảng theo phương châm "phát triển đi đôi với củng cố" thường xuyên được thực hiện.

Từ năm 1948 trở đi, công tác xây dựng Đảng có bước phát triển mạnh mẽ cả về số lượng. Năm 1946 cả nước mới có 2 vạn đảng viên đến tháng 9-1948 đã tăng lên hơn 15 vạn và sang đầu năm 1950 là 43 vạn, trong đó thành phần công nhân chiếm 8,7%. Trong quân đội, số đảng viên cũng chiếm 1/3 quân số. Số chi bộ Đảng tăng lên nhanh chóng, từ 3.800 chi bộ (năm 1947), đã tăng lên 7.800 chi bộ (năm 1948). Đến đầu năm 1950, hầu hết các vùng địch tạm chiếm cũng như vùng tự do đều có chi bộ, phần lớn các thôn đều có tổ Đảng. Đông đảo công nhân, nông dân, trí thức cách mạng và chiến sĩ lực lượng vũ trang ưu tú được gia nhập Đảng.

Đi đôi với công tác phát triển Đảng, việc giáo dục, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đảng viên nhìn chung được các cấp uỷ Đảng quan tâm.

Trong 5 tháng đầu năm 1948, riêng Liên khu III mở được 674 lớp bồi dưỡng cho 19.653 đảng viên mới, 105 lớp bồi dưỡng cho 2.785 chi uỷ viên, 32 lớp bồi dưỡng cho 1.067 huyện uỷ viên... 1. Qua các lớp học, cán bộ, đảng viên được bồi dưỡng về đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài và tự lực cánh sinh...

Nhằm phát huy tính năng động của cơ sở và ứng phó kịp thời với tình thế, Đảng chủ trương xây dựng Chi bộ tự động công tác, coi đó là biện pháp chủ yếu để củng cố cơ sở Đảng. Đến cuối năm 1949, toàn miền Bắc có 1.000 chi bộ tự động công tác; trong đó có nhiều chi bộ kiểu mẫu, điển hình là các chi bộ Thượng Bằng La (Yên Bái), Đình Bảng (Bắc Ninh), Cự Nẫm và Cảnh Dương (Quảng Bình)... Tuy nhiên trên phạm vi toàn quốc, số chi bộ có năng lực tự động công tác còn ít, mới chiếm 25% tổng số chi bộ (tính đến năm 1950) 2.

Nhìn chung, qua chiến đấu và xây dựng, Đảng ta ngày càng vững mạnh; sức chiến đấu, năng lực lãnh đạo và uy tín của Đảng ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng, Đảng cũng phạm một số

sai lầm, khuyết điểm, nặng về phát triển số lượng, chưa coi trọng đúng mức chất lượng đảng viên. Nhằm khắc phục thiếu sót này, từ tháng 9-1950, Đảng tạm ngừng phát triển để củng cố tổ chức.

b) Về quân sự

Với đường lối chiến tranh nhân dân, Đảng ta chủ trương xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân: Dân quân, du kích là lực lượng đông đảo nhất, tiếp đó là bộ đội địa phương và trên cùng là bộ đội chủ lực. Dân quân, du kích là lực lượng chủ yếu quyết định sự phát triển mạnh mẽ của phong trào chiến tranh du kích trong cả nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: "Du kích là một lực lượng cực kì to lớn trong chiến tranh giải phóng dân tộc. Sức du kích thật mạnh thì chiến tranh giải phóng nhất định thắng lợi. Tổ chức chặt chẽ và rộng khắp, trong vùng địch và xung quanh vùng địch, làng nào, huyện nào, tỉnh nào cũng có du kích thì nó thành một tấm lưới sắt, một thứ "thiên la địa võng" mà địch không tài gì thoát ra được. Địch đi đến đâu cũng bị chặn đánh. Địch làm gì cũng bị phá hoại. Du kích làm cho địch có mắt cũng như mù, có tai cũng như điếc, có chân cũng như què. Một bộ phận địch thì bị du kích tĩa dần, tĩa mòn. Bộ phận địch còn sống sót, thì ăn không yên, ở không yên, nghe gió thổi chim kêu cũng hoảng sợ, rồi cũng bị du kích tiêu diệt nốt" .

Tháng 2-1947, Bộ Quốc phòng ra thông tư quy định mọi công dân Việt Nam từ 18 tuổi đến 45 tuổi vào dân quân và quy định: Dân quân, tự vệ có nhiệm vụ canh gác phòng gian trong địa phương, vận tải, tiếp tế, tải thương giúp đỡ du kích địa phương. Du kích địa phương có nhiệm vụ chiến đấu bảo vệ làng mạc, tài sản, tính mạng của nhân dân, độc lập tác chiến hoặc phối hợp với bộ đội. Thực hiện chủ trương của Đảng, từ mùa hè năm 1947 trở đi, hàng chục vạn người hăng hái gia nhập các đơn vị dân quân, du kích và tự vệ chiến đấu. Cuối năm 1947, trên nhiều địa phương, ở xã có từ 1 đến 2 trung đội dân quân tự vệ, huyện có từ 1 đến 2 trung đội du kích và tỉnh có từ 1 đến 2 đại đội du kích thoát li sản xuất. Tại một số vùng bị địch tạm chiếm vẫn duy trì các đội công tác đặc biệt hoạt động bí mật. Đến cuối năm 1949, số dân quân, du kích trong cả nước đã có khoảng một triệu người, trong đó có hàng ngàn lão du kích được gọi là Bạch đầu quân. Trang bị của dân quân tự vệ, du kích còn thiếu thốn và thô sơ. Vũ khí, trang bị tự chế là chính, gồm mìn, lựu đạn, súng kíp, cung nỏ, giáo, mã tấu, kiếm; một số nơi có súng trường. Về sau, với phong trào "cướp vũ khí địch đánh địch", trang bị của dân quân, du kích có phần khá hơn.

Việc huấn luyện dân quân, du kích ngày càng đi vào nền nếp. Tại Việt

Bắc, Khu IV, Khu V và các căn cứ thuộc Nam Bộ, chế độ huấn luyện thường kì cho dân quân, du kích được duy trì. Chương trình học về chính trị là những bài sơ giản về cách mạng, kháng chiến, các quy định về kỉ luật phòng gian giữ bí mật; về quân sự là những bài tập chiến thuật cá nhân, tập kích, phục kích, báo động sẵn sàng chiến đấu... Trước yêu cầu mới của kháng chiến, cùng với việc phát triển dân quân, du kích, Ban Thường vụ Trung ương Đảng chủ trương xây dựng lực lượng bộ đội địa phương. Đây là lực lượng vũ trang trực thuộc các khu tỉnh huyện, được chính quyền địa phương xây dựng làm công cụ chủ chốt bảo vệ địa bàn của mình. Ngày 7-4-1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí sắc lệnh thành lập bộ đội địa phương. Sắc lệnh quy định: "Quân đội Quốc gia Việt Nam gồm có hai phần: Quân đội chính quy và quân đội địa phương. Bộ đội địa phương có ba đặc điểm chính là: có tính cách địa phương, có nhiệm vụ chiến đấu bảo vệ địa phương, tự trang bị và tự túc về cấp dưỡng" 1. Thực hiện sắc lệnh của Chính phủ, ngày 7-7-1949, Bộ trưởng Quốc phòng - Tổng tư lệnh ra Nghị định số 103fNQ quy định tổ chức bộ đội địa phương và Thông tư số 46/TT quy định nhiệm vụ của cơ quan các cấp, các ngành đối với việc xây dựng bộ đội địa phương. Theo tinh thần đó, các đơn vị du kích tập trung được nâng thành các trung đội, đại đội bộ đội địa phương ở huyện và các tiểu đoàn bộ đội địa phương ở tỉnh, đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng bộ địa phương. Tính đến cuối năm 1949, từ Liên khu IV trở ra, lực lượng

bộ đội địa phương đã lên tới 20.000 người; đến năm 1950, tăng lên 45.000 người. Ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, đến đầu năm 1950, mỗi huyện có từ một đến hai đại đội bộ đội địa phương.

Bộ đội địa phương ra đời và phát triển đã từng bước thay thế các đại đội độc lập, làm nòng cốt cho chiến tranh du kích ở địa phương. Bộ đội chủ lực được Đảng và Chính phủ chủ trương xây dựng từ khá sớm, vì đó là lực lượng quyết định số phận quân đội viễn chinh của thực dân Pháp. Ngày 26-8-1947, Chính phủ ra Sắc lệnh số 76/SL thành lập Đại đoàn Độc lập (thực tế tương đương cấp trung đoàn). Đầu năm 1948, thực hiện chủ trương đẩy mạnh chiến tranh du kích, cùng với việc phát triển mạnh lực lượng dân quân, du kích, từ Liên khu IV trở ra, hơn 1/3 bộ đội chủ lực (103/299 đại đội) phân tán thành các đại đội độc lập, đội vũ trang tuyên truyền, đội xung phong công tác. Những đơn vị này có nhiệm vụ đi sâu vào vùng địch tạm chiếm, bí mật gây dựng cơ sở, hướng dẫn quần chúng đấu tranh, tiến hành vũ trang tuyên truyền, diệt tề trừ gian, gây khủng hoảng và mở rộng phong trào du kích địa phương. Hoạt động trong những điều kiện vô cùng khó khăn, gian khổ và đầy nguy hiểm, cán bộ, đảng viên và chiến sĩ ta đã nêu cao ý chí chiến đấu kiên cường, bất khuất, nêu cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Có những cán bộ hoạt động ở vùng Tây Nguyên đã tự động cởi trần, đóng khổ, cà răng cẳng tai, phơi nắng cho da đen, học hỏi phong tục tập quán, tìm

hiếu nguyện vọng của dân để hoà nhập với dân. Đó là những chiến sĩ kiểu mẫu của dân tộc, những người con xứng đáng của Đảng, rất dũng cảm, tận tụy, bất kì gian lao nguy hiểm thế nào, vẫn cứ đi sát với dân, vẫn cứ bám lấy công việc, không nhút nhát, không than phiền, hi sinh cả tính mạng cũng không tiếc.

Từ giữa năm 1949 đến đầu năm 1950, các đại đội độc lập được rút về cùng với các tiểu đoàn tập trung để xây dựng các trung đoàn, đại đoàn chủ lực. Từ Liên khu IV trở ra, mỗi Liên khu đã xây dựng được từ 2 đến 3 trung đoàn chủ lực. Ở Nam Bộ, mỗi khu có một trung đoàn. Tính chung cả nước, đến năm 1950 có 12 trung đoàn chủ lực. Ngày 28-8-1949, đại đoàn (sau gọi là sư đoàn) chủ lực đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam, mang tên Đại đoàn 308 (Đại đoàn Quân tiên phong), được thành lập, đánh dấu bước xây dựng hoàn chỉnh lực lượng vũ trang ba thứ quân. Tiếp đến, Đại đoàn 304 ra đời ngày 10-3-1950, Đại đoàn 312 thành lập ngày 27-12-1950...

Bộ Tổng tư lệnh cũng quyết định thành lập Cục Pháo binh (5-1949), Cục Thông tin trên lặc (31-7-1949). Cùng với sự lớn mạnh về tổ chức, lực lượng vũ trang (nhất là bộ đội chủ lực) từng bước trưởng thành về chính trị, quân sự và hậu cần. Sức chiến đấu của lực lượng vũ trang ba thứ quân được nâng cao rõ rệt qua thực tiễn chiến đấu. Từ cuối năm

1948, thực hiện chủ trương tổng phá tề, xoá bỏ chính quyền địch ở cơ sở, lực lượng du kích cùng nhân dân vùng tạm bị địch chiếm nổi dậy phá tề trên phạm vi rộng lớn, lập lại chính quyền kháng chiến. Kết quả phá tề đã làm tan rã và tê liệt một phần lớn bộ máy chính quyền tay sai của Pháp ở thôn xã trong vùng địch tạm chiếm.

Những hội tề còn lại rất hoang mang, dao động. Ở nhiều nơi, hội tề tỏ ra bất lực, không dám thi hành các mệnh lệnh của thực dân Pháp. Tổng phá tề thực chất là những cuộc nổi dậy đồng loạt của nhân dân ở vùng tạm bị địch chiếm, có lực lượng vũ trang hỗ trợ, dưới sự chỉ đạo tập trung thống nhất của cấp uỷ Đảng, nhằm phá tan hệ thống kìm kẹp và chống lại có hiệu quả chính sách dùng người Việt đánh người Việt của địch.

Phong trào chiến tranh du kích diễn ra rất phong phú. Du kích và nhân dân đánh giặc bằng mọi phương tiện, bằng mọi vũ khí và dưới nhiều hình thức, tiêu hao lực lượng địch, biến hậu phương địch thành tiền phương của ta.

Trong hai năm 1949, 1950, chiến tranh du kích ngày càng phát triển mạnh mẽ và rộng khắp. Sự phát triển mạnh mẽ của chiến tranh du kích cùng với các cơ sở chính trị đã dẫn đến sự hình thành làng chiến đấu,

khu chiến đấu. Phong trào xây dựng làng chiến đấu phát triển rất mạnh. Đến cuối năm 1948, trên địa bàn Liên khu III có 480 làng chiến đấu¹. Có những làng chiến đấu, khu chiến đấu đã đương đầu có hiệu quả với nhiều cuộc tàn phá ác liệt của địch, tiêu biểu là Cự Nẫm, Cảnh Dương, Hưng Đạo (Quảng Bình), Ái Quốc (Hải Dương), Vật Lại (Sơn Tây), Chi Lăng (Lạng Sơn), Xi Tơ (Tây Nguyên), Điện Tiến (Quảng Nam)... Một số nơi ở Nam Bộ xây dựng được địa đạo toàn thôn, toàn xã. Nhiều nơi xây dựng được căn cứ tỉnh, huyện, như căn cứ Lang Tài ở Bắc Ninh, Kinh Môn ở Quảng Ninh (sau thuộc Hải Dương), v.v... Phong trào du kích chống chính sách bình định của địch, phục hồi và phát triển cơ sở kháng chiến của quân và dân ta là một cuộc đấu tranh gay go, quyết liệt, có nhiều tổn thất hi sinh.

Song, qua cuộc đấu tranh gian khổ, quân và dân ta có nhiều kinh nghiệm và sáng tạo, đã vượt qua mọi trở ngại, đưa chiến tranh du kích ngày một lớn mạnh, mang tính chất quần chúng rộng rãi, trở thành một phương thức tiến công chiến lược của nghệ thuật chiến tranh nhân dân Việt Nam. Trong vùng tạm bị địch chiếm, nhân dân ta đứng lên đấu tranh chống địch dưới nhiều hình thức phong phú. Ở nông thôn, phong trào chống thu thóc, chống nộp thuế, chống đi phu, bắt lính, chống khủng bố. . . diễn ra sôi nổi. Những nơi có phong trào mạnh, nhân dân và lực lượng vũ trang tiến

hành phá tề, trừ gian, làm công tác địch vận, bao vây đồn bốt, không hợp tác với địch, phát triển chiến tranh du kích. Bằng nhiều hình thức phong phú, sáng tạo, dân quân, du kích và nhân dân đánh giặc ở mọi lúc, mọi nơi và với nhiều loại vũ khí; có khi chỉ bằng tay không, dùng mưu bắt sống địch, cướp súng. Hoạt động du kích thiên biến vạn hoá đã được nhân dân ta thực hiện một cách sinh động trên khắp các chiến trường.

Ở các thành phố, thị xã, quần chúng cũng tổ chức các cuộc mít tinh, tuần hành, vạch mặt, phản đối các tổ chức "hội đồng an dân", "hội đồng chấp chính" làm tay sai cho Pháp; ở một số nơi, ta còn bắt sống hay trừng trị những tên tay sai đắc lực của Pháp. Song song với việc phát triển chiến tranh du kích, coi du kích chiến là chính, bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương còn tranh thủ đánh vận động. Từ năm 1948 trở đi, vận động chiến được đẩy mạnh dần và trong những năm sau trở thành hình thức tác chiến tương đối phổ biến của quân đội ta.